

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN
LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06-10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12-13
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14-42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 20 tháng 8 năm 2026 về việc cập nhật thông tin địa chỉ công ty.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên viết tắt: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (UpCom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường Số 85, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Nhã	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Anh Vũ	Thành viên
Ông	Châu Thanh Phong	Thành viên
Bà	Trương Ngô Sen	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Đặng Quang Minh	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 15/6/2026)
Ông	Nguyễn Việt Hùng	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 15/6/2026)
Bà	Trịnh Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông	Trần Minh Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám Đốc
Ông	Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Chánh Trực	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông	Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám Đốc
-----	---------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

6. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Anh Vũ

Thành viên Hội đồng Quản trị

Số: A0626257-SXR/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày trong Thuyết minh số V.7 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, Công ty chưa thực hiện việc phân bổ các chi phí quản lý chung đã phát sinh từ các niên độ trước năm 2025 của từng bộ phận nhận thầu xây lắp để xác định giá thành của từng sản phẩm xây lắp hoàn thành đã ghi nhận doanh thu. Việc không phân bổ chi phí quản lý chung nói trên xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc điều hành ở các niên độ đó. Nếu Công ty thực hiện phân bổ, ghi nhận vào chi phí các năm trước theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại cuối các năm tài chính trước đây cũng như tại ngày 30/6/2026 sẽ giảm với số tiền tương ứng là 12.498.253.760 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh** tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2025-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.866.716.566	154.577.505.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.254.009.411	4.062.122.876
1. Tiền	111		16.254.009.411	4.062.122.876
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	67.346.547.309	64.822.926.048
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		67.346.547.309	64.822.926.048
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.324.119.056	37.294.909.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	44.640.904.434	42.207.762.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.152.416.698	4.072.148.507
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	4.844.213.670	5.066.162.770
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(9.313.415.746)	(14.051.164.946)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	63.710.505.858	47.867.870.175
1. Hàng tồn kho	141		65.347.086.569	49.504.450.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.636.580.711)	(1.636.580.711)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.231.534.932	529.677.209
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		760.183.995	86.760.463
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14b	471.350.937	442.916.746

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.932.073.043	111.889.775.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.826.401.721	33.274.790.667
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	33.826.401.721	33.274.790.667
II. Tài sản cố định	220		51.639.472.441	52.444.864.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.855.522.441	15.660.914.219
- Nguyên giá	222		40.019.201.568	39.941.201.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.163.679.127)	(24.280.287.349)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.783.950.000	36.783.950.000
- Nguyên giá	228		37.093.603.000	37.093.603.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.653.000)	(309.653.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		25.213.145.270	24.885.162.200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	25.213.145.270	24.885.162.200
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	1.186.603.100	1.248.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	261		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.292.603.100	2.292.603.100
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.206.000.000)	(1.206.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	62.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		66.450.511	36.355.046
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		66.450.511	36.355.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		309.798.789.609	266.467.280.557

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.704.537.627	41.135.786.738
I. Nợ ngắn hạn	310		85.704.537.627	41.135.786.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46.635.868.300	21.426.712.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.737.777.510	2.228.299.760
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	11.560.517.243	11.966.822.243
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14a	47.814.232	673.392.173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	5.251.265.877	4.718.416.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	200.788.298	122.143.615
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	12.270.506.167	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	224.094.251.982	225.331.493.819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(9.700.000.000)	(9.700.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.090.912.190)	(2.853.670.353)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.853.670.353)	(5.278.523.580)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.237.241.837)	2.424.853.227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309.798.789.609	266.467.280.557

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Phan Xuân Thiên

Nguyễn Chánh Trực

Nguyễn Anh Vũ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.575.635.709	283.456.981.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		153.575.635.709	283.456.981.219
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	150.583.486.686	276.150.270.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.992.149.023	7.306.710.845
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	725.753.038	1.012.138.010
8. Chi phí tài chính	23		39.430.069	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	(1.384.758.210)	11.252.563.268
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25 + 26))	30		5.063.230.202	(2.933.714.413)
12. Thu nhập khác	31		-	6
13. Chi phí khác	32	VI.5	5.150.288.333	34.919.719
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.150.288.333)	(34.919.713)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(87.058.131)	(2.968.634.126)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.150.183.706	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		(1.237.241.837)	(2.968.634.126)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập



Trần Phan Xuân Thiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Chánh Trực

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.843.392.126	284.781.118.070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(151.744.440.665)	(284.700.383.604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.042.155.485)	(6.316.128.479)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(159.124.421)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.861.969.840)	(120.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.623.711.764	2.895.008.574
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(35.922.573.758)	(9.570.058.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.736.839.721	(13.030.443.540)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(78.000.000)	(189.090.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.307.763.722)	(88.040.949.961)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.926.519.338	123.364.796.171
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		644.726.331	1.011.236.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.814.518.053)	36.145.992.319
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.1	18.752.468.216	48.117.699.873
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.2	(6.482.903.349)	(42.249.047.623)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.269.564.867	5.868.652.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.191.886.535	28.984.201.029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	4.062.122.876	41.848.809.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	16.254.009.411	70.833.010.097

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Phan Xuân Thiên

Nguyễn Chánh Trực

Nguyễn Anh Vũ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**I.1. Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 20 tháng 8 năm 2026 về việc cập nhật thông tin địa chỉ công ty.

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên viết tắt: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (UpCom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường Số 85, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

I.2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

I.3. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

I.4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

I.5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

I.6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có

I.7. Số người lao động tại thời điểm cuối kỳ

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 54 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 54 người)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.8. Cấu trúc doanh nghiệp**I.8.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có 01 (một) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/06/2026	% sở hữu trực tiếp	% sở hữu gián tiếp	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Tradin One (*) Địa chỉ: Tầng 3, Số 14A, Đường Số 85, Khu Phố 33, phường Tân Hưng, Tp. HCM Hoạt động chính: Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; Hoạt động lĩnh vực xây dựng.	100%	0%	100%

(*) Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết số 024/NQ-TRADIN-HĐQT.IV thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Tradinone ("Trandinone"). Đến thời điểm lập báo cáo này, Tradinone đang thực hiện thủ tục giải thể.

I.9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày giữa hai thông tư, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính kỳ này không hoàn toàn so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước. Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu kỳ trước. Các ảnh hưởng trọng yếu của việc thay đổi thông tư đã được trình bày tại các thuyết minh có liên quan.

I.10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**II.1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với kỳ trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**III.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**IV.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

IV.2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**IV.2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch). Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được xác định theo giá trị phân bổ.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

IV.2.2. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.

IV.2.3. Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư khác phản ánh giá trị hiện có và biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này bao gồm:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khi mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được theo dõi theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư, sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính;

Khi thanh lý, nhượng bán, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết), việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ xây lắp, dịch vụ tư vấn, giám sát và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

IV.4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp phù hợp với từng loại hàng tồn kho và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán. Cụ thể:

- Hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Giá trị chi phí dở dang của các công trình xây lắp, tư vấn nhận diện riêng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dự phòng đã ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**IV.5.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản cố định được mua kèm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế hoặc các tài sản khác, doanh nghiệp xác định nguyên giá của tài sản cố định chính và các tài sản được nhận kèm trên cơ sở phân bổ tổng giá mua theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc ghi nhận riêng các tài sản được nhận kèm theo giá trị hợp lý và loại trừ giá trị này khỏi giá mua để xác định nguyên giá của tài sản cố định chính, tùy theo phương pháp phản ánh phù hợp với bản chất của giao dịch và được áp dụng nhất quán.

Trường hợp tài sản được nhận kèm là thiết bị, phụ tùng thay thế chuyên dùng chỉ có thể sử dụng cùng với tài sản cố định chính và không có giá trị sử dụng độc lập sau khi tài sản cố định chính được thanh lý, nhượng bán hoặc hết thời gian sử dụng, doanh nghiệp không ghi nhận riêng các tài sản này mà theo dõi chi tiết về số lượng, chủng loại và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định.

IV.5.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.5.5. Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm, xây dựng mới, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB có thể thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự thực hiện; Trường hợp tự thực hiện, tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Chỉ các chi phí liên quan trực tiếp và cần thiết cho hoạt động đầu tư XDCB, phát sinh trong quá trình xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn bất thường, mới được vốn hóa vào giá trị TSCĐ hoặc BĐSĐT. Chi phí đi vay được vốn hóa khi đáp ứng điều kiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái không được vốn hóa.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

IV.5.6. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB dở dang

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm kế toán	03 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

IV.6. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận giữa các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập pháp nhân độc lập. Việc ghi nhận kế toán phụ thuộc vào bản chất hợp đồng và mức độ kiểm soát của doanh nghiệp (có hoặc không có quyền đồng kiểm soát).

Công ty căn cứ vào điều khoản và bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) để đánh giá mức độ kiểm soát, bao gồm việc xác định có hay không quyền đồng kiểm soát đối với BCC, làm cơ sở áp dụng phương pháp kế toán phù hợp.

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**IV.7.1. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như công cụ dụng cụ,... không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

IV.8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

IV.9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

IV.10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp, tư vấn khảo sát, thiết kế,... liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

IV.12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống được phân loại là vay ngắn hạn.

IV.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, phí bảo lãnh, phí cam kết tín dụng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đã phát sinh; Chi phí đi vay phát sinh; và Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn không cần thiết. Chi phí đi vay tiếp tục được vốn hóa khi các hoạt động này được tiếp tục triển khai. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi về cơ bản các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Không vốn hóa chi phí vay để đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết.

IV.14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

IV.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:**

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ghi trong hợp đồng; Các khoản điều chỉnh tăng/giảm; Tiền thưởng; Các khoản bồi thường hoặc thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu; và xác định được một cách đáng tin cậy. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy kết quả hợp đồng, doanh thu chỉ ghi nhận tương ứng với phần chi phí có khả năng thu hồi; Chi phí phát sinh ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.**Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo trường hợp thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo trường hợp thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.**Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo trường hợp thanh toán theo khối lượng thực hiện:** Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo khối lượng công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.**Ghi nhận đối với tiền thưởng và bồi thường từ kết quả hợp đồng xây dựng:** Tiền thưởng chỉ ghi nhận khi: Chắc chắn đạt hoặc vượt điều kiện hợp đồng và xác định được đáng tin cậy. Khoản bồi thường, thanh toán khác chỉ ghi nhận khi: Khách hàng chấp thuận; và xác định được đáng tin cậy.**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

IV.16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, dịch vụ tư vấn hoàn thành trong kỳ; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

IV.17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

IV.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng hiện hành là 20%.

IV.20. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

IV.21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

IV.22. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ	30/6/2026	01/01/2026
Tiền mặt	421.699.674	1.893.990.335
Tiền gửi không kỳ hạn	15.832.309.737	2.168.132.541
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	13.860.617.706	66.816.366
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định	1.710.458.867	1.915.782.963
+ Ngân hàng khác	261.233.164	185.533.212
Cộng	16.254.009.411	4.062.122.876

(*) Trong đó, số dư tiền gửi không kỳ hạn chỉ được sử dụng cho mục đích thanh toán cho các nhà cung cấp trong hoạt động xây lắp là 12.334.492.243 VND.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (xem thuyết minh chi tiết trang 37-38)

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm thuyết minh IX.3	33.398.086.949	-	31.023.744.343	(4.697.749.200)
Các khách hàng khác	11.242.817.485	(5.332.085.394)	11.184.018.343	(5.372.085.394)
Cộng	44.640.904.434	(5.332.085.394)	42.207.762.686	(10.069.834.594)

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm thuyết minh số IX.3	82.559.337	-	82.559.337	-
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	1.410.142.720	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Tân Tinh	1.418.375.750	-	501.971.993	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng điện Hưng Thịnh	2.951.304.240	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Điện Lâm Vũ	1.014.529.140	-	144.622.039	-
Các nhà cung cấp khác	2.275.505.511	-	3.342.995.138	-
Cộng	9.152.416.698	-	4.072.148.507	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

05
C
T
M
+ V
001
- T

3790
TY
AN
H DOA
ANH P
MINH
HỒ CHÍ

V.5. Phải thu khác

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	4.844.213.670	(3.981.330.352)	5.066.162.770	(3.981.330.352)
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm thuyết minh số IX.3	458.952.554	-	494.596.654	-
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
Phải thu khác	1.500.283.704	(1.096.352.940)	1.686.588.704	(1.096.352.940)
b. Dài hạn	33.826.401.721	-	33.274.790.667	-
Ký quỹ, ký cược	2.703.548.409	-	2.151.937.355	-
Góp vốn đầu tư thực hiện dự án điện gió (*)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	38.670.615.391	(3.981.330.352)	38.340.953.437	(3.981.330.352)

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ thống đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2012 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (CNS). Theo đó, dự án có nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM cấp là 43.926.000.000 VND, nguồn vốn thực hiện do hai bên góp là 119.827.231.889 VND, mỗi bên góp 59.913.615.945 VND. Đến ngày 30/6/2026, Công ty đã đầu tư vào dự án với số tiền là 31.122.853.312 VND.

Theo Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư số 787/BCGSĐGĐT ngày 03/7/2026 của CNS gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, CNS đã trình bày những nguyên nhân dẫn đến việc phải điều chỉnh dự án, trong đó nguyên nhân khách quan là cuộc xung đột địa chính trị giữa Liên Bang Nga và Ucraina dẫn đến việc thu mua vật liệu composite để sản xuất cánh gặp nhiều khó khăn. Công ty TNHH Hệ thống sáng tạo (InS) - đơn vị sản xuất tại Liên Bang Nga, buộc phải dành thêm thời gian nghiên cứu để thay đổi công nghệ sản xuất cánh theo công nghệ mới, vật liệu mới. Do đó, sau khi được sự cho phép của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản số 5690 ngày 15/6/2026, CNS đại diện Chủ đầu tư sẽ phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án đến hết tháng 12/2027.

V.6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trình bày chi tiết trang số 39-40)

V.7. Hàng tồn kho

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	53.290.357.998	(1.636.580.711)	32.592.304.019	(1.636.580.711)
Hàng hoá	12.056.728.571	-	16.912.146.867	-
Cộng	65.347.086.569	(1.636.580.711)	49.504.450.886	(1.636.580.711)

(*) Trong đó, chi phí quản lý chung phát sinh từ các niên độ trước năm 2025 của từng bộ phận nhận thầu xây lắp chưa được xem xét phân bổ với số tiền là 12.498.253.760 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13.287.825.649	26.258.363.883	395.012.036	39.941.201.568
Mua trong kỳ	-	-	78.000.000	78.000.000
Điều chỉnh phân loại	-	(1.395.030)	1.395.030	-
Số dư cuối kỳ	13.287.825.649	26.256.968.853	474.407.066	40.019.201.568
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.771.194.915	21.115.475.428	393.617.006	24.280.287.349
Khấu hao trong kỳ	318.707.358	563.289.390	1.395.030	883.391.778
Điều chỉnh phân loại	-	(1.395.030)	1.395.030	-
Số dư cuối kỳ	3.089.902.273	21.677.369.788	396.407.066	25.163.679.127
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10.516.630.734	5.142.888.455	1.395.030	15.660.914.219
Số dư cuối kỳ	10.197.923.376	4.579.599.065	78.000.000	14.855.522.441

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.686.302.400 VND.

V.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	309.653.000	36.783.950.000	37.093.603.000
Số dư cuối kỳ	309.653.000	36.783.950.000	37.093.603.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	309.653.000	-	309.653.000
Số dư cuối kỳ	309.653.000	-	309.653.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	36.783.950.000	36.783.950.000
Số dư cuối kỳ	-	36.783.950.000	36.783.950.000

(*) Đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.783.950.000 VND (xem thuyết minh V.16).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.653.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	25.213.145.270	25.213.145.270	24.885.162.200	24.885.162.200
Dự án Lương Định Của (*)	24.463.901.551	24.463.901.551	24.135.918.481	24.135.918.481
Dự án khác	749.243.719	749.243.719	749.243.719	749.243.719
Cộng	25.213.145.270	25.213.145.270	24.885.162.200	24.885.162.200

(*) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của. Dự án chưa hoàn thành theo tiến độ ban đầu do vướng công đoạn đền bù và giải phóng mặt bằng cùng một số tồn tại ở khâu thi công. Sau khi thống nhất phương án giải quyết các tồn tại trong cuộc họp ngày 10/7/2026 giữa Công ty, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông (ALĐPP) và các đơn vị có liên quan, Công ty đã gửi văn bản số 0443/CV-TRADIN-QLDA ngày 15/7/2026 đến Sở Xây dựng TP.HCM, ALĐPP, UBND phường An Khánh và Bình Trưng, thông báo công tác thi công xử lý kết nối hệ thống mương hào kỹ thuật phục vụ ngầm hóa lưới điện, viễn thông trên đường Lương Định Của theo phương án đã thống nhất, thời gian bắt đầu thi công từ ngày 20/7/2026.

V.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm thuyết minh số IX.3	978.074.326	995.351.716
Công ty TNHH Cấp Tailhan Vina	13.425.391.602	15.436.594.301
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	28.968.774.003	-
Các nhà cung cấp khác	3.263.628.369	4.994.766.181
Cộng	46.635.868.300	21.426.712.198

V.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm thuyết minh số IX.3	9.427.681.760	1.155.789.470
Các khách hàng khác	310.095.750	1.072.510.290
Cộng	9.737.777.510	2.228.299.760

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	30/6/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức năm 2008	375.554.020	379.115.020
Phải trả cổ tức năm 2009 và 2010	356.994.594	357.294.594
Phải trả cổ tức năm 2011	224.480.500	225.080.500
Phải trả cổ tức năm 2012	242.443.920	245.383.920
Phải trả cổ tức năm 2013	471.071.920	480.431.920
Phải trả cổ tức năm 2014	854.052.857	860.600.357
Phải trả cổ tức năm 2015	1.213.327.560	1.254.463.560
Phải trả cổ tức năm 2016	1.443.977.472	1.500.803.472
Phải trả cổ tức năm 2017	2.011.827.600	2.102.531.100
Phải trả cổ tức năm 2018	2.352.687.300	2.454.072.300
Phải trả cổ tức năm 2019	2.014.099.500	2.107.045.500
Cộng	11.560.517.243	11.966.822.243

Tại ngày 30/6/2026, Công ty còn số cổ tức chưa chi trả là 11.560.517.243 VND. Nguyên nhân chủ yếu do các Cổ đông này chưa lưu ký để nhận cổ tức thông qua công ty chứng khoán. Công ty thực hiện báo cáo tình hình chi trả cổ tức trong Đại hội cổ đông hàng năm.

V.14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số tăng/giảm trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	-	366.384.854	366.384.854	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	673.392.173	(111.786.134)	561.606.039	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	292.813.560	244.999.328	47.814.232
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	420.991.797	420.991.797	-
Cộng	673.392.173	547.412.280	1.172.990.221	47.814.232

b. Thuế và các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ	30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	432.956.976	-	-	432.956.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	-	38.393.961	-	38.393.961
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	9.959.770	-	9.959.770	-
Cộng	442.916.746	38.393.961	9.959.770	471.350.937

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn dự kiến thu hồi hoặc thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật thuế và các thỏa thuận liên quan (nếu có).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật thuế phụ thuộc vào cách hiểu và diễn giải của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm. Do đó, số thuế quyết toán cuối cùng có thể khác với số liệu hiện đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ, thuế suất phổ biến từ 0%, 5% và 10% theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%, trừ trường hợp được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác: Được xác định và kê khai theo các quy định pháp luật có liên quan tại từng thời điểm.

V.15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
Chi phí kinh doanh thương mại	1.992.980.805	770.660.663
Chi phí tư vấn thiết kế	1.998.404.335	2.060.569.573
Chi phí tổ xây dựng mới	67.107.071	430.668.863
Chi phí ban quản lý dự án	828.082	828.082
Chi phí xây lắp	1.191.945.584	1.455.689.568
Cộng	5.251.265.877	4.718.416.749

V.16. Phải trả khác ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
Phải trả khác bên liên quan - Xem thuyết minh số IX.3	99.745.696	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.042.602	122.143.615
Cộng	200.788.298	122.143.615

V.17. Vay và nợ thuê tài chính (Xem trình bày chi tiết trang số 41)

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 42)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ đông khác	51,94%	122.631.650.000	122.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	4,11%	9.700.000.000	9.700.000.000
Cộng	100,00%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ	970.000	970.000
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp cuối kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	970.000	970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	22.638.165	22.638.165
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng	136.323.289.922	251.556.026.885
Doanh thu dịch vụ tư vấn	5.625.858.456	4.369.938.487
Doanh thu dịch vụ xây lắp	11.626.487.331	27.531.015.847
Cộng	153.575.635.709	283.456.981.219

Doanh thu cung cấp cho bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số IX.3 - Bên liên quan.

VI.2. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn bán hàng	134.410.794.435	242.787.329.246
Giá vốn dịch vụ tư vấn	3.113.165.294	3.902.593.302
Giá vốn dịch vụ xây lắp	13.059.526.957	29.460.347.826
Cộng	150.583.486.686	276.150.270.374

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	725.753.038	1.012.138.010
Cộng	725.753.038	1.012.138.010

VI.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	2.588.510.013	2.413.486.395
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.102.388	327.193.205
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4.737.749.200)	8.040.644.547
Chi phí bằng tiền khác	444.378.589	468.239.121
Cộng	(1.384.758.210)	11.252.563.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
VI.5. Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	4.697.749.200	-
Tiền phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	452.539.133	-
Các khoản khác	-	34.919.719
Cộng	5.150.288.333	34.919.719

(*) Trong kỳ, Công ty thông qua nghị quyết số 011/NQ-TRADIN-HĐQT.IV của Hội đồng quản trị ngày 20/5/2026 về việc chấp thuận mức phạt vi phạm hợp đồng của các hợp đồng số 4376/2018/HĐ-EVNHCMC-TRADINCORP và hợp đồng số 4377/2018/HĐ-EVNHCMC-TRADINCORP ký ngày 25/10/2018 với Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
VI.6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.895.245.621	225.417.009.649
Chi phí nhân công	5.625.563.958	9.043.960.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	737.657.051	865.589.738
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4.737.749.200)	8.040.644.547
Trích lập dự giảm giá hàng tồn kho	-	1.189.648.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.845.158.904	39.826.344.784
Chi phí khác bằng tiền	832.852.142	3.019.636.267
Cộng	149.198.728.476	287.402.833.642

VI.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.058.131)	(2.968.634.126)
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (2.1+2.2)	-	-
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	(87.058.131)	(2.968.634.126)
4. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20% (6*20%)	-	-
5. Chi phí thuế TNDN các năm trước	1.150.183.706	-
6. Tổng chi phí thuế TNDN (10+11)	1.150.183.706	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

VII.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

VII.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	18.752.468.216	48.117.699.873

VIII.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(6.482.903.349)	(42.249.047.623)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**IX.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

IX.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kể từ ngày 30/6/2026 cho đến ngày phê duyệt bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30/6/2026, chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH

Công ty TNHH Tradin One

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam

Ông Nguyễn Thanh Nhã

Ông Nguyễn Anh Vũ

Ông Châu Thanh Phong

Bà Trương Ngô Sen

Bà Nguyễn Thị Kim Loan

Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam

Ông Nguyễn Chánh Trực

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Phú

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đồng

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Củ Chi

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Vũng Tàu

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM

CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM

CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm ĐL TP.HCM

CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam

CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công Ty Điện lực Ninh Thuận

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Cổ đông góp vốn

Công ty con

Công ty được nhận
đầu tư

Công ty được nhận
đầu tư

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT/
Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(**)

(**)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện Miền Nam	(**)
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	(**)
Công ty Điện lực Bạc Liêu	(**)
Công ty Điện lực Bình Dương	(**)
Công ty Điện lực Cà Mau	(**)
Công ty Điện lực Hậu Giang	(**)
Công ty Điện lực Kiên Giang	(**)
Công ty Điện lực Ninh Thuận	(**)
Công ty Điện lực Bình Thuận	(**)
Công ty Điện lực Long An	(**)
Công ty Điện lực Vĩnh Long	(**)
Công ty Điện lực An Giang	(**)
Công ty Điện lực Tây Ninh	(**)
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	(**)
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	(**)

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

(**) Các công ty trong hệ thống của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - đơn vị đầu tư 8,58% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

IX.3. a. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

IX.3. a.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.933.651.048	279.498.713.678
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	-	7.542.563.597
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	209.019.000	127.240.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	2.037.350.319	5.539.166.806
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	-	3.799.876
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	-	405.130.155
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	-	78.355.878
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	273.413.388	224.481.581
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	1.875.480.052	7.745.414.888
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	5.998.329.342	389.282.746
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	56.111.573.652	55.808.217.424
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	-	373.670.556
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	-	126.834.298
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình	-	1.713.508.163
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	-	300.304.178
Công ty Điện lực Bến Tre	-	211.164.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.3. a. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan (tiếp theo)

IX.3. a.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực Tp.HCM	26.017.992	46.055.382
CN TCT Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Công Nghệ Thông Tin Điện Lực Miền Nam	20.037.390	-
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng điện Miền Nam	72.905.000	113.330.000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh	5.950.000	-
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Vũng Tàu	235.597.513	-
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	-	12.329.225.800
Công ty Điện lực Bạc Liêu	-	12.164.205.500
Công ty Điện lực Bình Dương	-	1.153.903.770
Công ty Điện lực Bình Thuận	-	76.526.164.120
Công ty Điện lực Cà Mau	-	5.348.335.150
Công ty Điện lực Long An	-	2.424.925.760
Công ty Điện lực Vĩnh Long	-	1.035.767.220
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	-	11.922.356.570
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	36.914.973.400	75.643.734.980
Công ty Điện lực Lâm Đồng	11.100.599.000	-
Công ty Điện lực Tây Ninh	34.052.405.000	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận	-	201.575.280
2. Mua hàng hóa và dịch vụ	(196.830.117)	(508.837.305)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	-	(42.800.000)
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận	(55.201.790)	(50.088.002)
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí nghiệm DL TP.HCM	(32.029.946)	(187.991.991)
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Chợ Lớn	-	(121.760.000)
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Đức	(38.314.844)	-
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Trung Tâm Điều độ hệ thống điện Tp.HCM	(71.283.537)	(106.197.312)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.3. b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/6/2026	01/01/2026
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	33.398.086.949	31.023.744.343
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	491.412.920	5.189.162.120
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	86.002.540	86.002.540
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	46.946.418	157.041.461
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	2.820.405.299	4.532.566.384
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	27.500.000	28.277.778
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	73.129.881	263.374.851
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	1.174.982.136	5.895.414.785
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	3.918.420.496	7.367.509.694
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	2.366.539.027	3.742.396.420
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	3.639.549.112	3.727.480.374
Công ty Điện lực Đồng Nai	9.687.091.632	-
Công ty Điện lực Tây Ninh	8.803.831.774	-
Công ty Điện lực Vũng Tàu	254.445.314	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	7.830.400	34.517.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	82.559.337	82.559.337
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	82.559.337	82.559.337
3. Phải thu ngắn hạn khác	458.952.554	494.596.654
Công ty TNHH Tradin One	-	14.175.765
Ông Nguyễn Anh Vũ	310.000.000	328.000.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	2.031.665	5.500.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	146.920.889	146.920.889
4. Phải trả người bán ngắn hạn	(978.074.326)	(995.351.716)
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	(492.423.508)	(492.423.508)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	(26.117.023)	(26.117.023)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	(65.525.155)	(65.525.155)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	(394.008.640)	(411.286.030)
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(9.427.681.760)	(1.155.789.470)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	(2.413.433.606)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	(2.406.979.787)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	(2.489.009.178)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	(1.303.787.581)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	(310.244.316)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây dựng điện Miền Nam	(314.838)	(314.838)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	-	(651.562.178)
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng điện lực Tp. HCM	(503.912.454)	(503.912.454)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.3. b. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/6/2026	01/01/2026
6. Phải trả ngắn hạn khác	(99.745.696)	-
Công ty TNHH MTV Tradinone	(99.745.696)	-

IX.3 c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Hội đồng quản trị			303.000.000	235.800.000
Ông Nguyễn Thanh Nhã	Chủ tịch	Thù lao, thưởng	79.000.000	63.000.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	Thù lao, thưởng	49.000.000	42.000.000
Ông Châu Thanh Phong	Thành viên	Thù lao, thưởng	58.000.000	45.000.000
Bà Trương Ngô Sen	Thành viên	Thù lao, thưởng	58.500.000	40.800.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên	Thù lao, thưởng	58.500.000	45.000.000
Ban Kiểm soát			174.200.000	114.000.000
	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 15/6/2026)			
Ông Nguyễn Việt Hùng		Thù lao, thưởng	65.000.000	51.000.000
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	Thành viên	Thù lao, thưởng	65.200.000	30.000.000
Ông Trần Minh Đức	Thành viên	Thù lao, thưởng	44.000.000	33.000.000
Ban Tổng Giám đốc			520.583.077	486.046.461
Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	322.078.462	293.000.000
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	198.504.615	193.046.461
Kế toán trưởng				
Ông Nguyễn Chánh Trực	Kế toán trưởng	Tiền lương, thưởng	258.202.789	218.700.000
Cộng			1.255.985.866	1.054.546.461

IX.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, tập trung chủ yếu tại khu vực Đông Nam bộ, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.4. 1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**IX.4. 1.a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	136.323.289.922	134.410.794.435	1.912.495.487
Tư vấn	5.625.858.456	3.113.165.294	2.512.693.162
Xây lắp	11.626.487.331	13.059.526.957	(1.433.039.626)
Cộng	153.575.635.709	150.583.486.686	2.992.149.023

IX.4. 1.b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	251.556.026.885	242.787.329.246	8.768.697.639
Tư vấn	4.369.938.487	3.902.593.302	467.345.185
Xây lắp	27.531.015.847	29.460.347.826	(1.929.331.979)
Cộng	283.456.981.219	276.150.270.374	7.306.710.845

IX.5. Thông tin so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.9, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Công ty đã rà soát và điều chỉnh việc ghi nhận, phân loại, trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính theo quy định mới. Theo đó, một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được điều chỉnh/phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

01/01/2026				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
Trên bảng báo cáo tình hình tài chính				
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	11.966.822.243	11.966.822.243
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	12.088.965.858	122.143.615	(11.966.822.243)

IX.6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Phan Xuân Thiên

Nguyễn Chánh Trực

Nguyễn Anh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2. a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026				01/01/2026			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
V.2. a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		67.346.547.309	67.346.547.309	-		64.822.926.048	64.822.926.048	-
Tiền gửi có kỳ hạn		67.346.547.309	67.346.547.309	-		64.822.926.048	64.822.926.048	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Bà Chiểu (1)		8.053.934.960	8.053.934.960	-		8.061.487.943	8.061.487.943	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn (2)		58.056.858.367	58.056.858.367	-		55.551.613.983	55.551.613.983	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)		1.235.753.982	1.235.753.982	-		1.209.824.122	1.209.824.122	-
V.2. a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	-	-		62.000.000	62.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-		62.000.000	62.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn (2)		-	-	-		62.000.000	62.000.000	-
Cộng	-	67.346.547.309	67.346.547.309	-	-	64.884.926.048	64.884.926.048	-

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 06 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam dùng để đảm bảo phát hành thư bảo lãnh là 7.790.000.000 VND.

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 36 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn dùng để đảm bảo phát hành thư bảo lãnh là 58.056.858.367 VND.

(3) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội dùng để thế chấp là 1.235.753.982 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026				01/01/2026			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
V.2. b1. Đầu tư vào công ty con		100.000.000	94.000.000	(6.000.000)		100.000.000	94.000.000	(6.000.000)
Công ty TNHH Tradin One (1)		100.000.000	94.000.000	(6.000.000)		100.000.000	94.000.000	(6.000.000)
V.2. b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.292.603.100	1.092.603.100	(1.200.000.000)		2.292.603.100	592.603.100	(1.200.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam		1.200.000.000	-	(1.200.000.000)		1.200.000.000	-	(1.200.000.000)
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga		500.000.000	500.000.000	-		500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM		592.603.100	592.603.100	-		592.603.100	592.603.100	-
Cộng		2.392.603.100	1.186.603.100	(1.206.000.000)		2.392.603.100	686.603.100	(1.206.000.000)

V.2. c1. Tình hình đầu tư và hoạt động các khoản đầu tư vào Công ty con trong kỳ

(1) Công ty TNHH Tradin One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0317430280 đăng ký ngày 12 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, hoạt động lĩnh vực xây dựng. Công ty TNHH Tradin One đã nộp hồ sơ xin giải thể và đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, thủ tục giải thể chưa hoàn tất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
V.6. a. Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn	9.451.984.806	138.569.060		14.189.734.006	138.569.060	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.470.654.454	138.569.060		10.208.403.654	138.569.060	
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	1.612.100.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.612.100.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
TT Điện Thoại SPT- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	508.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	528.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Tổng Công ty Điện Lực TP. HCM - TNHH	-	-		4.697.749.200	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
Công ty Cổ Phần TST Engineering Việt Nam	160.773.338	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	160.773.338	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.875.161.451	138.569.060	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm và trên 3 năm	1.895.161.451	138.569.060	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm và trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu (tiếp theo)

V.6. a. Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khác	3.981.330.352	-		3.981.330.352	-	
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.705.915.923	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.705.915.923	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Kho Bạc Nhà Nước TPHCM	338.221.078	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	338.221.078	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	758.131.862	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	758.131.862	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Tổng cộng	9.451.984.806	138.569.060		14.189.734.006	138.569.060	

V.6. b. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản sau	30/6/2026	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh tăng (giảm) khác	01/01/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.332.085.394	-	4.737.749.200	-	10.069.834.594
Phải thu khác ngắn hạn	3.981.330.352	-	-	-	3.981.330.352
Tổng	9.313.415.746	-	4.737.749.200	-	14.051.164.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản mục	30/6/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn (1)	12.270.506.167	18.752.468.216	6.481.962.049	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Gia Định (2)	-	-	-	-
Cộng	12.270.506.167	18.752.468.216	6.481.962.049	-

Thuyết minh các khoản vay

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.DN.2741.230326 ngày 25/03/2026. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C,... Hạn mức tín dụng: 252.000.000.000 VND. Trong đó dư nợ vay tối đa 22.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay và lãi suất của mỗi khế ước: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất của Công ty tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 28, phường Tân Quy, Quận 7 (nay là phường Tân Hưng, Tp.Hồ Chí Minh); quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích,... mà Công ty có được theo các hợp đồng thi công, xây lắp được ký kết với các khách hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty. Tại ngày 30/6/2026, Công ty có số dư nợ vay là 12.270.506.167 VND.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Định (MB) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 360446.25.221.809833.TD ngày 06/12/2025. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và xây lắp điện. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tối đa 30.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 05/12/2026, thời hạn của mỗi khế ước là 6 tháng. Lãi suất: được quy định cụ thể theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo: hợp đồng tiền gửi tại MB, hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án vay của MB. Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có số dư nợ vay theo hợp đồng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(5.278.523.580)	222.906.640.592
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(2.968.634.126)	(2.968.634.126)
Số dư tại ngày 30/6/2025	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(8.247.157.706)	219.938.006.466
Số dư tại ngày 01/01/2026	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(2.853.670.353)	225.331.493.819
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(1.237.241.837)	(1.237.241.837)
Số dư tại ngày 30/6/2026	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(4.090.912.190)	224.094.251.982